

PHỤ LỤC I QUY ĐỊNH VỀ GIẢNG VIÊN VÀ NGƯỜI HỌC

*(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. GIẢNG VIÊN

1. Giảng viên được kê khai xác định Chuẩn cơ sở giáo dục đại học trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học, bao gồm:

1.1. Giảng viên đáp ứng quy định của chuẩn chương trình đào tạo áp dụng cho ngành, nhóm ngành và trình độ đào tạo tương ứng.

1.2. Giảng viên cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15, các quy định khác của pháp luật có liên quan và đáp ứng quy định sau:

a) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của cơ sở đào tạo công lập là giảng viên, cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của cơ sở đào tạo tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 03 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do cơ sở đào tạo trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

1.3. Giảng viên đồng cơ hữu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và đáp ứng quy định của Chính phủ quy định về giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi xác định số lượng tuyển sinh của cơ sở đào tạo phải bảo đảm:

a) Định mức giảng dạy trong một năm học phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức giảng dạy của giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo;

b) Giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trong năm học.

1.4. Giảng viên hợp đồng toàn thời gian bao gồm cả giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhà giáo hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu, ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc của giảng viên đại học, giảng dạy trọn vẹn tối thiểu 01 học phần của chương trình đào tạo trong năm đánh giá đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

1.5. Chuyên gia, nhà khoa học ở nước ngoài tham gia giảng dạy trực tiếp một hoặc một số học phần của chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là giảng viên quốc tế) thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học theo hiệp định của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ nước ngoài;

b) Người nước ngoài đáp ứng quy định về tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc người nước ngoài đang làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài và ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác tại Việt Nam;

c) Người có quốc tịch Việt Nam đang ở nước ngoài đáp ứng quy định về tiêu chuẩn giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc người có quốc tịch Việt Nam đang làm việc tại cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài và ký hợp đồng lao động hoặc có quyết định làm việc toàn thời gian từ 06 tháng (hoặc ít nhất một học kỳ) trở lên đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác tại Việt Nam;

d) Các giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ đang công tác tại cơ sở giáo dục đại học nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học thuộc Chương trình thu hút chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài do Chính phủ quy định được tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định của cơ sở đào tạo và quy định của pháp luật có liên quan.

1.6. Giảng viên nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành Thể dục, thể thao, và lĩnh vực Nghệ thuật:

a) Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo Nhân dân, huấn luyện viên/vận động viên đã từng giành giải vô địch thế giới, vô địch châu lục, vô địch SEA Games, được phong cấp vận động viên Kien tướng quốc gia, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, huấn luyện viên/vận động viên đã từng giành giải vô địch thế giới, vô địch châu lục, vô địch SEA Games, được phong cấp vận động viên Kien tướng quốc gia, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Giảng viên là người bản ngữ hoặc chuyên gia có chứng chỉ hành nghề quốc tế cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo, có thâm niên giảng dạy đại học trên 05 năm được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ đối với nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài.

1.7. Đối với các ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số, có ít nhất 05 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành đào tạo thì được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ.

1.8. Đối với giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm giảng dạy trình độ tương ứng của ngành tham gia đào tạo:

a) Giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Giảng viên có bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được xem xét tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ.

1.9. Người trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn hoặc giám sát thực hành, thực tập (bao gồm thực hành lâm sàng, thí nghiệm, thực nghiệm) tại cơ sở đào tạo hoặc cơ sở thực hành được tính vào số lượng giảng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định và có khối lượng giảng dạy thực tế được xác định, kiểm chứng. Tổng tỷ lệ quy đổi giảng viên của một người trong năm đánh giá không vượt quá 1,0, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định khác.

Riêng lĩnh vực sức khỏe, người giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại cơ sở thực hành được tính vào số lượng giảng viên cơ hữu theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe.

2. Hệ số của giảng viên được quy định như sau:

2.1. Một giảng viên tham gia giảng dạy một hoặc nhiều ngành trong một hoặc nhiều nhóm ngành đào tạo và được tính hệ số khi đáp ứng yêu cầu về trình độ, chuyên môn của ngành đào tạo, bảo đảm tổng hệ số không vượt quá 1,00.

2.2. Một giảng viên tham gia giảng dạy tại trụ sở chính của cơ sở đào tạo, tại phân hiệu, trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc (có số lượng riêng) được tính hệ số thực tham gia, bảo đảm tổng hệ số không vượt quá 1,00.

2.3. Một giảng viên đồng cơ hữu chỉ được tính vào xác định tại một cơ sở đào tạo; tham gia giảng dạy nhiều ngành hoặc chương trình đào tạo của một cơ sở đào tạo nhưng bảo đảm tổng hệ số xác định không vượt quá 0,50.

3. Hệ số quy đổi của giảng viên có chức danh, trình độ khác nhau được quy định như sau:

Bảng 1. Hệ số quy đổi giảng viên theo trình độ, chức danh

TT	Trình độ, chức danh	Hệ số
1	Giảng viên có trình độ đại học	0,50
2	Giảng viên có trình độ thạc sĩ	0,75
3	Giảng viên có trình độ tiến sĩ	1,00
4	Giảng viên có chức danh phó giáo sư	1,00
5	Giảng viên có chức danh giáo sư	1,00

Trường hợp một giảng viên đồng thời đáp ứng nhiều trình độ, chức danh thì áp dụng một hệ số cao nhất, không cộng các hệ số.

II. NGƯỜI HỌC

1. Người học các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, quy chế đào tạo đại học, sau đại học hiện hành và được xác định như sau:

1.1. Đào tạo chính quy là hình thức đào tạo được tổ chức tập trung tại cơ sở đào tạo trong khung giờ ban ngày chiếm trên 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

1.2. Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa là phương thức tổ chức đào tạo tổ chức theo thời gian linh hoạt trong đó đào tạo trực tiếp chiếm tối thiểu trên 50% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo.

1.3. Đào tạo từ xa là phương thức tổ chức đào tạo thực hiện theo thời gian linh hoạt có 50% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo trở lên được thực hiện chủ yếu thông qua các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông theo một hoặc kết hợp giữa phương thức tổ chức đào tạo từ xa mạng máy tính, viễn thông, thư tín, phát thanh - truyền hình; đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo từ xa.

2. Hệ số của người học được quy định như sau:

2.1. Một người học được xác định theo trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo thực tế tại thời điểm đánh giá.

2.2. Người học chỉ được tính một lần trong cùng phạm vi đánh giá.

2.2. Người học thuộc chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được xác định theo trình độ và phương thức tổ chức đào tạo tương ứng; trường hợp áp dụng hệ số riêng thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

3. Hệ số quy đổi người học theo trình độ, hình thức và phương thức tổ chức đào tạo

Bảng 2. Hệ số quy đổi người học

TT	Trình độ, hình thức, phương thức tổ chức đào tạo	Hệ số
1	Đại học đào tạo chính quy	1,00
2	Đại học đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa	0,80
3	Đại học đào tạo từ xa	0,50
4	Thạc sĩ	1,50
5	Tiến sĩ	2,00

PHỤ LỤC II HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐH	Đại học
GDDH	Giáo dục đại học
GS	Giáo sư
HEMIS	Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học
HVCH	Học viên cao học
NCS	Nghiên cứu sinh
PGS	Phó giáo sư
SVĐH	Sinh viên đại học
ĐTCQ	Đào tạo chính quy
ĐTTX	Đào tạo từ xa
ĐTKH	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa
LMS	Hệ thống quản lý học tập (Learning Management System)

II. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Tỷ lệ nội dung quản trị nội bộ được quy định và thực hiện đầy đủ, đúng thẩm quyền và còn hiệu lực	100%
	1.2	Tỷ lệ chỉ số hoạt động chính cụ thể hóa mục tiêu chiến lược đạt hoặc vượt mục tiêu theo kế hoạch hằng năm đã được phê duyệt	$\geq 50\%$
	1.3	Tỷ lệ trường dữ liệu bắt buộc được cập nhật đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn, đúng định dạng, hợp lệ và nhất quán trên HEMIS	100%
2. Giảng viên	2.1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên quy đổi	$\leq 40:1$
	2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên tổng số giảng viên	$\geq 70\%$
	2.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	
		- Đối với cơ sở GDDH không đào tạo tiến sĩ	$\geq 20\%$ ($\geq 30\%$)
		- Đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 40\%$ ($\geq 50\%$)

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu
		- Đối với trường đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ	$\geq 5\%$ ($\geq 10\%$)
		- Đối với trường đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ	$\geq 10\%$ ($\geq 15\%$)
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất quy đổi trên người học chính quy quy đổi (m^2)	($\geq 25 m^2$)
	3.2	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo trên người học chính quy quy đổi	$\geq 2,8 m^2$
		Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 70\%$
	3.3	Số lượt sử dụng học liệu hợp lệ bình quân trên giảng viên và người học trong năm học	≥ 10 lượt/ người / năm
	3.4	Tỷ lệ các chức năng/yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý học tập trực tuyến đã được đáp ứng và đưa vào sử dụng	100%
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình của 03 năm gần nhất	≥ 0
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững trong giai đoạn 03 năm	≥ 0
5. Tuyển sinh và đào tạo	5.1	Tỷ lệ nhập học trung bình trong 03 năm gần nhất	$\geq 50\%$
		Tỷ lệ tăng, giảm quy mô đào tạo so với 03 năm trước	$\geq -30\%$
	5.2	Tỷ lệ thôi học trong năm	$\leq 10\%$
		Tỷ lệ thôi học của người học năm thứ nhất	$\leq 15\%$
	5.3	Tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn	$\geq 60\%$
		Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40\%$
	5.4	Tỷ lệ người học hài lòng về chất lượng, hiệu quả giảng dạy và hỗ trợ học tập của giảng viên	$\geq 70\%$
		Tỷ lệ người học có phản hồi hợp lệ trong khảo sát	$\geq 60\%$
		Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể về chương trình đào tạo, quá trình học tập và trải nghiệm	$\geq 70\%$
		Tỷ lệ người tốt nghiệp có phản hồi hợp lệ trong khảo sát	$\geq 70\%$
	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp, tự tạo việc làm, tiếp tục học tập hoặc thực hiện hoạt động bắt buộc để đáp ứng điều kiện hành nghề trong 12 tháng sau tốt nghiệp	$\geq 70\%$

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu
6. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỷ trọng thu từ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tổng thu, trung bình 03 năm gần nhất (chỉ áp dụng đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ)	$\geq 5\%$
	6.2	1. Kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy đổi trên giảng viên - Đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ là trường đào tạo ngành đặc thù - Đối với cơ sở đào tạo có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 0,3$ $\geq 0,6$
		2. Số công bố WoS/ Scopus quy đổi trên giảng viên (áp dụng đối với cơ sở GDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù; cơ sở thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an áp dụng danh mục thay thế bằng tạp chí uy tín nhất ở Việt Nam (tạp chí khoa học loại 1) theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ)	$\geq 0,3$

(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030

III. CÁC HỆ SỐ QUY ĐỔI THEO LĨNH VỰC ĐÀO TẠO PHỤC VỤ TÍNH TOÁN CÁC CHỈ SỐ

TT	Lĩnh vực đào tạo	Hệ số tải giảng dạy K _{GD}	Hệ số diện tích K _{DT}	Hệ số kinh phí K _{TC}	Hệ số công bố K _{BB}
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1	1	2	1,5
2	Nghệ thuật	2	1,5	2	2
3	Nhân văn	0,8	0,8	2	2
4	Khoa học xã hội và hành vi	0,8	0,8	2	1,5
5	Báo chí và thông tin	1	1	2	1,5
6	Kinh doanh và quản lý	0,8	1	2	1,5
7	Pháp luật	1	1	2	1,5
8	Khoa học sự sống	1	1,2	1,5	1
9	Khoa học tự nhiên	1	1,2	1,5	1
10	Toán và thống kê	0,8	1	1,5	1
11	Máy tính và công nghệ thông tin	0,8	1,2	1	1
12	Công nghệ kỹ thuật	1	1,2	1	1
13	Kỹ thuật	1	1,2	1	1
14	Sản xuất và chế biến	1	1,2	1	1
15	Kiến trúc và xây dựng	1	1,2	1,5	1

TT	Lĩnh vực đào tạo	Hệ số tải giảng dạy K _{GD}	Hệ số diện tích K _{DT}	Hệ số kinh phí K _{TC}	Hệ số công bố K _{BB}
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1	1,5	1,5	1,5
17	Thú y	1	1,2	1,5	1,5
18	Sức khỏe	1,4	1,2	1	1
19	Dịch vụ xã hội	0,8	1	2	2
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0,8	1,2	2	2
21	Dịch vụ vận tải	0,8	1,2	2	2
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	1	1	1,5	1,5
23	An ninh, quốc phòng	0,8	1,5	1	2
24	Lĩnh vực khác	1	1	1	1

Trong đó:

KGD: hệ số tải giảng dạy, được sử dụng để quy đổi tải giảng dạy khi xác định số người học quy đổi và các chỉ số có liên quan đến năng lực đội ngũ giảng viên.

KDT: hệ số diện tích, được sử dụng để quy đổi yêu cầu về diện tích theo lĩnh vực đào tạo.

KTC: hệ số kinh phí, được sử dụng đối với các chỉ số tài chính có yêu cầu tính trọng số theo lĩnh vực.

KBB: hệ số công bố, được sử dụng đối với các chỉ số về kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có yêu cầu tính trọng số theo lĩnh vực.

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHỈ SỐ

1. Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản trị

1.1. Tỷ lệ nội dung quản trị nội bộ bắt buộc đã được ban hành bằng văn bản

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T = (A/B) \times 100\%$$

Trong đó:

- **A** là số nội dung quản trị nội bộ bắt buộc đã có văn bản được ban hành đúng thẩm quyền, còn hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

- **B** là tổng số nội dung quản trị nội bộ bắt buộc áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

1.2. Tỷ lệ chỉ số hoạt động chính đạt mục tiêu theo kế hoạch hằng năm

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T = (A/B) \times 100\%$$

Trong đó:

- **A** là số chỉ số hoạt động chính đạt mục tiêu theo kế hoạch hằng năm đã được phê duyệt.

- **B** là tổng số chỉ số hoạt động chính cụ thể hóa mục tiêu chiến lược trong kế hoạch hằng năm đã được phê duyệt trước kỳ đánh giá.

1.3. Tỷ lệ trường dữ liệu bắt buộc đáp ứng yêu cầu cập nhật trên HEMIS

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T = (A/B) \times 100\%$$

Trong đó:

- **A** là số trường dữ liệu bắt buộc thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở giáo dục đại học được cập nhật đầy đủ, đúng thời hạn, đúng định dạng, hợp lệ và nhất quán trên HEMIS.

- **B** là tổng số trường dữ liệu bắt buộc thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở giáo dục đại học theo cấu trúc dữ liệu và yêu cầu của HEMIS trong kỳ đánh giá.

2. Tiêu chuẩn 2: Giảng viên

2.1. Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên quy đổi

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T = (N/G)$$

Trong đó:

- **T** là số người học quy đổi trên một giảng viên quy đổi.

- **N** là số người học quy đổi.

- **G** là số giảng viên quy đổi.

2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên tổng số giảng viên

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T = (A/B) \times 100\%$$

Trong đó:

- **A** là số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động.

- **B** là tổng số giảng viên của cơ sở đào tạo đang làm việc hợp lệ tính đến 31/12 của năm đánh giá.

2.3. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên

Số giảng viên có trình độ tiến sĩ, tính theo tỷ lệ tham gia thực tế chia cho tổng số giảng viên theo công thức:

$$T = (A/B) \times 100\%$$

Trong đó:

- **A** là số giảng viên có trình độ tiến sĩ.

- **B** là tổng số giảng viên của cơ sở đào tạo đang làm việc hợp lệ tính đến 31/12 của năm đánh giá.

3. Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất

3.1. Diện tích đất trên người học

a) Tổng diện tích đất của cơ sở GDĐH hoặc của một phân hiệu có nhân hệ số theo vị trí khuôn viên (S), chia cho số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo (N) của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu.

$$S = \sum S(i) \times K_{VT}(i)$$

$$N = \sum [N1(j) \times 1,0 + N2(j) \times 1,5 + N3(j) \times 2,0] \times K_{DT}(j)$$

Trong đó:

- **S(i)** là diện tích đất tại khuôn viên (i) mà cơ sở GDĐH được cấp quyền sử dụng ổn định lâu dài hoặc sử dụng có thời hạn theo pháp luật đất đai phục vụ mục đích hoạt động GDĐH, tính theo đơn vị m².

- **K_{VT}(i)** là hệ số vị trí của khuôn viên (i): $K_{VT} = 2,5$ đối với các khuôn viên nằm trong địa giới các xã/phường của các thành phố, $K_{VT} = 1$ đối với các tỉnh.

- **N1(j)** là số SVĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (j).

- **N2(j)** là số HVCH của lĩnh vực đào tạo (j).

- **N3(j)** là số NCS của lĩnh vực đào tạo (j).

- **K_{DT}(j)** là hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (j), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

b) Đối với cơ sở đào tạo có phân hiệu hoặc cơ sở đào tạo tại nhiều địa điểm, diện tích đất và diện tích sàn được xác định tương ứng với quy mô người học hoặc khối lượng đào tạo được phân bổ cho từng địa điểm theo số tín chỉ, thời lượng học tập, lượt sử dụng hoặc dữ liệu tổ chức đào tạo thực tế trong kỳ đánh giá. Trường hợp các địa điểm được quản lý và điều phối sử dụng chung trong cùng một cơ sở, được phép tính tổng diện tích và tổng quy mô người học nếu có dữ liệu chứng minh khả năng tiếp cận và sử dụng chung; không tính trùng diện tích hoặc người học giữa các địa điểm.

Diện tích của cơ sở đào tạo, phân hiệu hoặc đơn vị đào tạo không được tính cho người học không học tập thường xuyên tại địa điểm đó. Diện tích phục vụ đào tạo tại bệnh viện thực hành thuộc cơ sở GDĐH được tính quy đổi.

Đối với cơ sở đào tạo có phân hiệu, trường thuộc đại học chỉ số được xác định riêng tại từng phân hiệu, trường thuộc đại học và đồng thời xác định chung đối với toàn cơ sở đào tạo

3.2. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

3.2.1. Diện tích sàn trên người học

Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu (S), chia cho số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo (N) của cơ sở GDĐH hoặc của phân hiệu hoặc của bệnh viện của cơ sở GDĐH.

$$S = \sum S(i) \times K_{SD}(i)$$

$$N = \sum [N1(j) \times 1,0 + N2(j) \times 1,5 + N3(j) \times 2,0] \times K_{DT}(j)$$

Trong đó:

- **S(i)** là tổng diện tích sàn xây dựng của công trình (i), tính theo đơn vị m².

- **K_{SD}(i)** là hệ số sử dụng diện tích của công trình (i) phục vụ trực tiếp hoạt động đào tạo (sau khi trừ đi phần diện tích tường xây, hành lang, cầu thang, các hạng mục kỹ thuật... và các diện tích phục vụ mục đích khác), $K_{SD} \leq 0,7$.

- **N1(j)** là số SVĐH chính quy của lĩnh vực đào tạo (j).

- **N2(j)** là số HVCH của lĩnh vực đào tạo (j).

- **N3(j)** là số NCS của lĩnh vực đào tạo (j).

- **K_{DT}(j)** là hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (j), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

Đối với cơ sở đào tạo có phân hiệu, chỉ số được xác định riêng tại từng phân hiệu và đồng thời xác định chung đối với toàn cơ sở đào tạo

3.2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chỗ làm việc riêng biệt

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu được bố trí diện tích và bàn ghế làm việc riêng biệt tại cơ sở GDDH, trong phòng chung hoặc riêng nhưng **không ít hơn 6m²** cho mỗi người.

Công thức tính:

$$T = (A/B) \times 100\%$$

Trong đó:

- **T** là tỷ lệ giảng viên cơ hữu có chỗ làm việc riêng biệt.
- **A** là số lượng giảng viên cơ hữu được cơ sở giáo dục đại học bố trí chỗ làm việc riêng biệt.
- **B** là tổng số giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo đang làm việc hợp lệ tính đến 31/12 của năm đánh giá.

Trường hợp áp dụng cho phân hiệu, số giảng viên cơ hữu được lấy theo số liệu dùng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của phân hiệu.

3.3. Thư viện, trung tâm học liệu có đủ giáo trình, sách chuyên khảo và học liệu khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T = (L_{GV} + L_{NH}) / (A + B)$$

Trong đó:

- **L_{GV}**: Tổng số lượt sử dụng học liệu hợp lệ của tất cả giảng viên trong năm học.
- **L_{NH}**: Tổng số lượt sử dụng học liệu hợp lệ của tất cả người học trong năm học.
- **A**: Tổng số giảng viên của cơ sở đào tạo đang làm việc hợp lệ tính đến 31/12 của năm đánh giá.
- **B**: Tổng số người học của cơ sở đào tạo tính đến 31/12 của năm đánh giá.

3.4. Hệ thống quản lý học tập trực tuyến

Tỷ lệ các chức năng, yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý học tập trực tuyến đã được đáp ứng và đưa vào sử dụng được xác định theo công thức:

$$T = (A / B) \times 100\%$$

Trong đó:

- **A**: Là số lượng các chức năng, yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý học tập đã được cơ sở giáo dục xây dựng, nghiệm thu và đưa vào sử dụng thực tế đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ.
- **B**: Là tổng số các chức năng, yêu cầu tối thiểu bắt buộc phải có đối với hệ thống quản lý học tập theo quy định của pháp luật.

4. Tiêu chuẩn 4: Tài chính

4.1. Biên độ hoạt động trung bình 03 năm

Trung bình biên độ hoạt động của 03 năm gần nhất:

$$[M(n) + M(n-1) + M(n-2)] / 3$$

Trong đó:

- **M(n)** là biên độ hoạt động của năm báo cáo (n), $M(n) = [R(n) - E(n)] / R(n)$.
- **R(n)** là tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) đồng từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả ngân sách Nhà nước hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường

xuyên (không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp). Đơn vị tính VN đồng.

- **E(n)** là tổng chi phí hoạt động trong năm báo cáo (n), bao gồm chi thường xuyên, chi thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, tính cả kinh phí khấu hao tài sản. Đơn vị tính VN đồng.

- **M(n-1), M(n-2)** là biên độ hoạt động của 2 năm trước liền kề.

4.2. Chỉ số tăng trưởng bền vững

Chỉ số tăng trưởng bền vững được xác định theo công thức:

$$G = \frac{1}{2} \left[\left(\frac{R(n)}{R(n-3)} \right)^{1/3} + \left(\frac{T(n)}{T(n-3)} \right)^{1/3} \right] - 1$$

Trong đó:

- **G** là chỉ số tăng trưởng bền vững.

- **R(n), R(n-3)** là tổng thu hoạt động của năm báo cáo và năm thứ ba trước năm báo cáo, đơn vị tính VN đồng; đối với đại học vùng, đại học quốc gia và cơ sở đào tạo có trường thành viên, tổng thu hoạt động được xác định theo báo cáo tài chính hợp nhất hoặc báo cáo tài chính của đơn vị được đánh giá.

R(n-3) phải khác 0 trừ trường hợp các cơ sở đào tạo mới hoạt động thì chưa đánh giá chỉ số này.

- **T(n), T(n-3)** là phần thu ngoài học phí và ngoài ngân sách nhà nước của năm tương ứng, đơn vị tính VN đồng; không tính kinh phí đầu tư, tài trợ một lần, thanh lý tài sản, hoàn nhập dự phòng và các khoản thu đột biến, không thường xuyên.

Trường hợp $T(n-3) = 0$ và $T(n) > 0$, tốc độ tăng trưởng của thành phần này được quy ước bằng 100%. Trường hợp $T(n-3) = 0$ và $T(n) = 0$, thành phần này không tính vào công thức.

Dữ liệu tài chính sử dụng để xác định chỉ số tăng trưởng bền vững được lấy từ báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

5. Tiêu chuẩn 5: Tuyển sinh và đào tạo

5.1.1 Tỷ lệ nhập học trung bình 03 năm

Trung bình cộng của tỷ lệ nhập học trong 03 năm gần nhất, tính tất cả trình độ đào tạo và hình thức đào tạo:

$$T = [A(n)/B(n) + A(n-1)/B(n-1) + A(n-2)/B(n-2)]/3$$

Trong đó:

- **A(n), A(n-1), A(n-2)** là số lượng nhập học mới của năm báo cáo (n) và hai năm trước liền kề được xác định tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- **B(n), B(n-1), B(n-2)** là số lượng tuyển sinh theo kế hoạch của năm báo cáo (n) và hai năm trước liền kề.

5.1.2. Tỷ lệ tăng, giảm quy mô đào tạo 3 năm

Số lượng tăng, giảm quy mô đào tạo của năm báo cáo so với 03 năm trước, chia cho quy mô đào tạo của 03 năm trước, tính tất cả trình độ đào tạo và hình thức đào tạo:

$$T = ([A(n)/A(n-3)] - 1) \times 100\%$$

Trong đó:

- **A(n)** là quy mô đào tạo của năm báo cáo (n).
- **A(n-3)** là quy mô đào tạo của 03 năm trước (n-3).

Quy mô đào tạo của một năm là tổng số người học đang theo học (bao gồm người học đang được nghỉ học tạm thời, bảo lưu kết quả học tập) tại thời điểm chốt dữ liệu hằng năm trên HEMIS, được áp dụng thống nhất, ổn định giữa các năm và có thể kiểm tra, đối chiếu.

Trường hợp $A_{(n-3)} = 0$ thì chưa xác định chỉ số này. Đối với cơ sở đào tạo có phân hiệu, $A(n)$, $B(n)$ và quy mô đào tạo $A(n)$ được xác định riêng đối với người học tuyển sinh và tổ chức đào tạo tại từng phân hiệu; đồng thời được tổng hợp để xác định chỉ số của toàn cơ sở đào tạo.

5.2.1. Tỷ lệ thôi học trong năm

Tỷ lệ thôi học trong năm được xác định theo công thức:

$$T_{\text{thôi học}} = [B/(A-E)] \times 100\%$$

Trong đó:

- **A** là tổng số người học đang theo học tại thời điểm thống kê cuối năm học liền trước, chưa được công nhận tốt nghiệp và còn trong thời gian học tập tối đa theo quy chế đào tạo.

- **B** là số người học thuộc A, thôi học phát sinh trong năm học đánh giá (không tiếp tục đăng ký hoặc tham gia học tập, có dữ liệu, hồ sơ hoặc bằng chứng xác nhận) và không thuộc trường hợp được loại trừ.

- **E** là số người học thuộc A, tại thời điểm thống kê 31/12 của năm đánh giá thuộc một trong các trường hợp sau: (i) được cơ sở đào tạo nghỉ phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập; (ii) chuyển sang chương trình đào tạo khác; (iii) chuyển sang cơ sở đào tạo khác; (iv) thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an hoặc nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật; (v) điều trị dài hạn hoặc tạm dừng học tập do nguyên nhân sức khỏe có hồ sơ hợp lệ; (vi) trường hợp bất khả kháng hoặc trường hợp hợp lệ khác được cơ sở đào tạo xác nhận theo quy định.

Mỗi người học thuộc A được xác định vào đúng một trong bốn nhóm tại thời điểm thống kê cuối năm học đánh giá: được công nhận tốt nghiệp trong năm học (C); tiếp tục theo học (D); thuộc trường hợp được loại trừ (E); thôi học (B). Tổng bốn nhóm bằng A.

Người học chỉ được xác định là thôi học khi có dữ liệu, hồ sơ hoặc bằng chứng xác nhận không tiếp tục theo học. Trường hợp chưa xác định được trạng thái học tập không được mặc nhiên tính là thôi học; cơ sở đào tạo có trách nhiệm rà soát, bổ sung và xác nhận dữ liệu. Số người học chưa xác định được trạng thái học tập được thống kê và báo cáo kèm theo chỉ số.

5.2.2. Tỷ lệ thôi học của người học năm thứ nhất

Tỷ lệ thôi học của người học năm thứ nhất được xác định riêng đối với từng khóa tuyển sinh theo công thức:

$$T_{\text{thôi học năm đầu}} = [B_1/(A_1-E_1)] \times 100\%$$

Trong đó:

- **A₁** là tổng số người học nhập học lần đầu vào chương trình đào tạo thuộc cùng một khóa tuyển sinh, được xác định tại thời điểm chốt dữ liệu thống kê 31/12 của năm đánh giá.

- **B₁** là số người học thuộc A₁, tại thời điểm xác định số lượng người học đầu năm học tiếp theo chưa được công nhận tốt nghiệp, không tiếp tục đăng ký hoặc tham gia học tập và không thuộc trường hợp được loại trừ tại thời điểm chốt dữ liệu thống kê 31/12 của năm đánh giá.

- **E₁** là số người học thuộc A₁ thuộc các trường hợp được loại trừ quy định tại điểm c mục 5.2.1 tại thời điểm chốt dữ liệu thống kê 31/12 của năm đánh giá.

Người học chuyển chương trình đào tạo hoặc chuyển sang cơ sở đào tạo khác phải được thống kê riêng và không tính là người thôi học sau năm học đầu tiên. Thời điểm chốt dữ liệu đầu khóa và thời điểm xác định số lượng người học đầu năm học tiếp theo phải được xác định thống nhất, áp dụng ổn định giữa các khóa tuyển sinh và có thể kiểm tra, đối chiếu.

Trường hợp A₁ = E₁ thì gán cho chỉ số này không đạt

Đối với phân hiệu, A, B, E được xác định đối với người học thuộc phạm vi quản lý và tổ chức đào tạo tại phân hiệu trong kỳ đánh giá. Người học chuyển giữa trụ sở chính và phân hiệu của cùng cơ sở đào tạo được theo dõi trạng thái và không tính trùng.

5.3.1. Tỷ lệ tốt nghiệp

Tỷ lệ tốt nghiệp được xác định theo tỷ lệ người học hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn

$$T = [\sum M_{(i)} / \sum N_{(i)}] \times 100\%$$

Trong đó:

- **N_(i)** là số người nhập học của khóa tuyển sinh năm (i) chốt dữ liệu thống kê 31/12 của năm đánh giá đã đủ thời gian theo dõi tốt nghiệp bằng 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn tính đến năm báo cáo, không bao gồm người học đã chuyển chương trình đào tạo hoặc chuyển sang cơ sở đào tạo khác (được thống kê riêng).

- **M_(i)** là số người học thuộc khóa tuyển sinh năm (i) đã tốt nghiệp trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn.

Việc xác định tỷ lệ tốt nghiệp được thực hiện theo từng chương trình đào tạo hoặc đơn vị đào tạo theo phạm vi đánh giá. Người học đồng thời thuộc nhiều chương trình không được tính trùng trong cùng một chỉ số. Số khóa tuyển sinh đưa vào công thức là 03 khóa gần nhất đã đủ thời gian theo dõi tương ứng tính đến năm báo cáo.

5.3.2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T_1 = [\sum M_1(i) / \sum N_1(i)] \times 100\%$$

Trong đó:

- **N_{1(i)}** là số người nhập học của khóa tuyển sinh năm (i) đã đến thời điểm kết thúc thời gian đào tạo chuẩn tính đến năm thống kê, không bao gồm người học đã chuyển chương trình đào tạo hoặc chuyển sang cơ sở đào tạo khác (được thống kê riêng).

- **M_{1(i)}** là số người học thuộc khóa tuyển sinh năm (i) đã tốt nghiệp trong thời gian không vượt quá thời gian đào tạo chuẩn. Số khóa tuyển sinh đưa vào công thức là 03 khóa gần nhất đã đến thời điểm kết thúc thời gian đào tạo chuẩn.

Đối với cơ sở đào tạo có phân hiệu, tỷ lệ tốt nghiệp được xác định riêng đối với người học được tổ chức đào tạo tại từng phân hiệu và đồng thời xác định chung đối với toàn cơ sở đào tạo. Kết quả xác định tại phân hiệu chỉ phục vụ xác định kết quả

hoạt động đào tạo tại địa điểm đó, không dùng để kết luận mức độ đáp ứng Chuẩn riêng đối với phân hiệu.

5.4.1 Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T1 = (M1/N1) \times 100\%$$

Trong đó:

- **M1** là số (lượt) người học phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.

- **N1** là tổng số (lượt) người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ về mức độ hài lòng về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân.

Yêu cầu khảo sát:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến, theo một trong 2 cách dưới đây:

- Khảo sát theo lớp học trên toàn bộ giảng viên, một người học có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên), kết quả khảo sát tính trung bình trên kết quả khảo sát đối với từng giảng viên.

- Khảo sát tổng thể đội ngũ giảng viên với toàn bộ người học, mỗi người học tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số người học, kết quả khảo sát tính chung cho toàn bộ đội ngũ giảng viên.

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% người học theo cách lựa chọn ngẫu nhiên, bảo đảm đại diện cho tất cả các khóa đào tạo, chương trình đào tạo và trình độ đào tạo.

c) Câu hỏi khảo sát thống nhất theo mẫu “Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng, hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?” với 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phán vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (Hài lòng, Rất hài lòng) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên.

d) Số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ không bao gồm những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người học gửi nhiều lần cho một lượt khảo sát. Số lượt người học gửi ý kiến phản hồi hợp lệ phải đáp ứng yêu cầu tỷ lệ tối thiểu theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 6 Thông tư này và bảo đảm tính đại diện.

5.4.2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể

Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T2 = (M2/N2) \times 100\%$$

Trong đó:

- **M2** là số người tốt nghiệp phản hồi tích cực, đánh giá từ mức hài lòng trở lên về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở GDĐH đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân.

- **N2** là tổng số người tốt nghiệp phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở GDĐH đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân.

Yêu cầu khảo sát:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến với tất cả người tốt nghiệp trong năm;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% người tốt nghiệp theo cách lựa chọn ngẫu nhiên, bảo đảm đại diện cho tất cả các khóa đào tạo, chương trình đào tạo và trình độ đào tạo.

c) Câu hỏi khảo sát thống nhất “Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?” với 5 mức đánh giá (Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng), trong đó chỉ 2 mức cao nhất (Hài lòng, Rất hài lòng) được coi là phản hồi tích cực, đánh giá từ mức “Hài lòng” trở lên.

d) Số lượt người tốt nghiệp gửi ý kiến phản hồi hợp lệ không bao gồm những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một người tốt nghiệp gửi nhiều lần cho một lượt khảo sát. Số lượt người tốt nghiệp gửi ý kiến phản hồi hợp lệ phải đáp ứng yêu cầu tỷ lệ tối thiểu theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 6 Thông tư này.

Đối với cơ sở đào tạo có phân hiệu, mẫu khảo sát và kết quả khảo sát phải được xác định riêng đối với từng phân hiệu, bảo đảm tính đại diện cho người học/người tốt nghiệp tại phân hiệu đó; đồng thời tổng hợp kết quả của toàn cơ sở đào tạo.

5.5. Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp, tự tạo việc làm, tiếp tục học tập hoặc thực hiện hoạt động thực hành bắt buộc để đáp ứng điều kiện hành nghề

Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp, tự tạo việc làm, tiếp tục học tập hoặc thực hiện hoạt động thực hành bắt buộc để đáp ứng điều kiện hành nghề. Chỉ số được xác định theo công thức:

$$T = (N1/N) \times 100\%$$

Trong đó:

- N là tổng số sinh viên đại học tốt nghiệp tất cả các đợt trong năm trước liền kề;
- N1 là số sinh viên đại học tốt nghiệp nằm trong N, tại thời điểm 12 tháng sau khi tốt nghiệp đang có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) phù hợp với trình độ và chuyên môn được đào tạo hoặc tự tạo việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn hoặc thực hiện hoạt động thực hành bắt buộc để đáp ứng điều kiện hành nghề.

Các phương pháp xác định N1:

a) Cơ sở GDĐH thực hiện khảo sát theo hình thức trên giấy hoặc trực tuyến hoặc kết nối với cơ sở dữ liệu việc làm theo quy định với tất cả người tốt nghiệp đại học trong năm trước liền kề, N1 được ước tính theo công thức:

$$N1 \approx M1$$

Trong đó:

- M1 là số người xác nhận đã có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) hoặc có dữ liệu kết nối với bảo hiểm, thuế, việc làm phù hợp với trình độ và chuyên môn được đào tạo, hoặc tự tạo việc làm hoặc đang học tiếp trình độ cao hơn, hoặc thực hiện hoạt động thực hành bắt buộc để đáp ứng điều kiện hành nghề trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp;

Việc làm phù hợp là việc làm đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau: vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn tương ứng với trình độ đại học; công việc thuộc

ngành, nhóm ngành, lĩnh vực được đào tạo hoặc lĩnh vực có liên quan; nội dung công việc có sử dụng chủ yếu kiến thức, kỹ năng hoặc năng lực mà người tốt nghiệp đạt được từ chương trình đào tạo. Việc làm phù hợp bao gồm việc làm theo hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc; làm việc với tư cách công chức, viên chức; phục vụ trong lực lượng vũ trang; làm việc trong thời gian tập sự, thử việc; và làm việc hợp pháp ở nước ngoài.

Tự tạo việc làm là việc người tốt nghiệp tự tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, hành nghề độc lập hoặc cung cấp dịch vụ hợp pháp, có phát sinh thu nhập và có thông tin, tài liệu có thể kiểm chứng.

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thể tiến hành khảo sát độc lập (để kiểm chứng) với tối thiểu 20% số người tốt nghiệp đại học trong năm trước liền kề, N1 được ước tính theo công thức:

$$N1 \approx M1 \times (N/P)$$

Trong đó:

- **P** là số người tốt nghiệp được khảo sát độc lập.

- **M1** là số người xác nhận đã có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc) phù hợp với chuyên môn đào tạo và trình độ đào tạo, hoặc tự tạo việc làm, đang học tiếp trình độ cao hơn, hoặc đang thực hiện hoạt động thực hành bắt buộc để đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể tính toán thống kê (để kiểm chứng) dựa trên thông tin việc làm có trên các cơ sở dữ liệu quốc gia:

$$N1 \approx M1$$

Trong đó:

- **M1** là số người tốt nghiệp (nằm trong N) đang được ghi nhận có việc làm (kể cả đang trong giai đoạn tập sự, thử việc).

Đối với phân hiệu, N và N1 được xác định đối với người tốt nghiệp thuộc phạm vi tổ chức đào tạo của phân hiệu; đồng thời được tổng hợp để xác định chỉ số chung của cơ sở đào tạo.

6. Tiêu chuẩn 6: Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

6.1. Tỷ trọng thu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tỉ trọng thu từ các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tổng thu của cơ sở GDĐH tính trung bình trong 03 năm gần nhất:

$$T = [R1(n)/R(n) + R1(n-1)/R(n-1) + R1(n-2)/R(n-2)]/3 \times K_{LV}$$

Trong đó:

- **R(n)** là tổng thu hoạt động trong năm báo cáo (n) từ các hoạt động thường xuyên (bao gồm cả ngân sách nhà nước, nhà đầu tư hỗ trợ) và thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không bao gồm kinh phí đầu tư do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cấp; R(n-1), R(n-2) là tổng thu hoạt động của 2 năm trước liền kề. Đơn vị tính là Việt Nam đồng.

- **R1(n)** là phần thu thực tế từ các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của năm báo cáo (n), chưa áp dụng hệ số quy đổi theo lĩnh vực (chương trình, nhiệm vụ KH&ĐMST, hợp đồng tư vấn, chuyển giao kết quả KH&ĐMST, chuyển giao tri thức, doanh thu từ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) quy đổi theo lĩnh vực đào tạo của năm báo cáo (n). Đơn vị tính là Việt Nam đồng.

- **R1(n-1), R1(n-2)** là phân thu tương ứng của hai năm trước liền kề.
- **K_{LV}** là hệ số quy đổi kinh phí theo cơ cấu lĩnh vực đào tạo của cơ sở GDĐH tại năm báo cáo (n):

$$K_{LV} = \sum [M(i)/N] \times K_{TC}(i)$$

- **M(i)** là số người học quy đổi theo hình thức lĩnh vực và trình độ đào tạo của lĩnh vực đào tạo (i) tại năm báo cáo (n):

$$M(i) = M1(i) \times 1,0 + M2(i) \times 0,8 + M3(i) \times 0,5 + M4(i) \times 1,5 + M5(i) \times 2,0$$

- **M1(i), M2(i), M3(i), M4(i), M5(i)** lần lượt là số SVĐH đào tạo chính quy, đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và từ xa, đào tạo từ xa, số HVCH và số NCS của lĩnh vực đào tạo (i) trong năm báo cáo (n).

- **N** là tổng số người học quy đổi theo hình thức đào tạo, lĩnh vực và trình độ đào tạo của cơ sở GDĐH tại năm báo cáo (n):

$$N = \sum M(i)$$

- **K_{TC}(i)** là hệ số kinh phí nghiên cứu và đổi mới sáng tạo quy đổi cho lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Mục 3 ở cuối Phần này.

6.2. Kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên giảng viên quy đổi

6.2.1 Số sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy đổi trên giảng viên

Số sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy đổi bình quân trên một giảng viên quy đổi của cơ sở đào tạo trong năm báo cáo được xác định theo công thức:

$$T = P/GQĐ$$

$$P = P1 + 2P2 + 3P3 + 5P4$$

Trong đó:

- **T** là số sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy đổi bình quân trên một giảng viên quy đổi trong năm báo cáo.

- **P** là tổng số sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy đổi của cơ sở đào tạo được ghi nhận trong năm báo cáo.

- **P1** là tổng số bài báo khoa học đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố không thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus.

Đối với các công trình khoa học đã công bố thuộc Danh mục tạp chí khoa học hoặc báo cáo hội nghị do Hội đồng Giáo sư nhà nước ban hành nhưng không thuộc Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, việc xác định sản phẩm khoa học quy đổi để đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học tiếp tục được công nhận theo Danh mục tạp chí khoa học hoặc báo cáo hội nghị do Hội đồng Giáo sư nhà nước ban hành tại thời điểm công bố công trình khoa học cho đến thời điểm Thông tư này ký ban hành.

- **P2** là tổng số bài báo khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus.

- **P3** là tổng số sách chuyên khảo được xuất bản và bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

- **P4** là tổng số bằng độc quyền sáng chế.

- **GQĐ** là tổng số giảng viên quy đổi của cơ sở đào tạo trong năm báo cáo, được xác định theo hệ số quy đổi theo trình độ đào tạo, chức danh khoa học và tỷ lệ tham gia giảng dạy thực tế theo quy định của Thông tư này.

6.2.2. Số công bố thuộc Web of Science, Scopus trên giảng viên quy đổi

Số công bố khoa học thuộc phạm vi tính của chỉ số, có tính trọng số theo lĩnh vực đào tạo, bình quân trên một giảng viên quy đổi của cơ sở đào tạo trong năm báo cáo được xác định theo công thức:

$$T = (P1 \times KLV) / GQĐ$$

Trong đó:

- **T** là số công bố khoa học quy đổi theo lĩnh vực đào tạo trên một giảng viên quy đổi;

- **P1** là tổng số bài báo khoa học của cơ sở đào tạo được công bố trong năm báo cáo thuộc danh mục Web of Science, Scopus; một bài báo đồng thời thuộc nhiều danh mục chỉ được tính một lần;

- **KLV** là hệ số quy đổi theo cơ cấu lĩnh vực đào tạo của cơ sở đào tạo, được xác định theo công thức:

$$- KLV = \sum [M(i)/N] \times KBB(i)$$

Trong đó:

- **KBB(i)** là hệ số quy đổi công bố khoa học của lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Mục 3 Phần này.

- **M(i)** là số người học quy đổi theo hình thức, lĩnh vực và trình độ đào tạo của lĩnh vực đào tạo (i) tại năm báo cáo.

- **N** là tổng số người học quy đổi theo hình thức, lĩnh vực và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo tại năm báo cáo, được xác định theo cùng phương pháp sử dụng để tính chỉ số 6.1.

- **GQĐ** là tổng số giảng viên quy đổi của cơ sở đào tạo trong năm báo cáo, được xác định theo quy định của Thông tư này.

Đối với cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, việc xác định phạm vi công bố khoa học thay thế danh mục Web of Science hoặc Scopus được thực hiện theo Danh mục tạp chí uy tín nhất ở Việt Nam (tạp chí khoa học loại 1) theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong thời gian chưa có Danh mục tạp chí uy tín nhất ở Việt Nam theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, việc xác định các bài báo thuộc phạm vi tính của chỉ số này được thực hiện theo Danh mục tạp chí khoa học được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm đến **1,0 điểm**, áp dụng năm 2025.

V. CÁC BIỂU MẪU SỐ LIỆU

Đối với chỉ số được quy định tại Mục II phải xác định riêng đối với từng phân hiệu, biểu mẫu tương ứng được lập riêng cho toàn cơ sở đào tạo và cho từng phân hiệu. Dữ liệu giữa các phạm vi phải được xác định theo hoạt động thực tế, có thể kiểm chứng và không tính trùng.

V.1. TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

1. Bảng tổng hợp kết quả chỉ số tổ chức và quản trị

	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả	Giải trình
1.1	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%			
1.2	Tỷ lệ chỉ số hoạt động chính cụ thể hóa mục tiêu chiến lược đạt hoặc vượt mục tiêu theo kế hoạch hằng năm đã được phê duyệt	$\geq 50\%$			
1.3	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%			

2. Các bảng thu thập số liệu nội dung quản trị nội bộ

Bảng 1A: NỘI DUNG QUẢN TRỊ NỘI BỘ ĐƯỢC QUY ĐỊNH BẰNG VĂN BẢN (chỉ số 1.1)

TT	Nội dung quản trị nội bộ	Bắt buộc	Văn bản đính kèm	Số văn bản	Ngày còn hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1	Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển	Bắt buộc chung				
2	Quy định về tổ chức và hoạt động	Bắt buộc chung				
3	Quy định về chi tiêu nội bộ	Bắt buộc chung				
4	Quy định về học phí, giá dịch vụ đào tạo và chính sách học bổng	Bắt buộc chung				
5	Quy định về quản lý và sử dụng tài sản	Bắt buộc chung				
6	Quy định về công khai thông tin và trách nhiệm giải trình	Bắt buộc chung				
7	Quy định về thực hiện dân chủ trong cơ sở đào tạo	Bắt buộc chung				
8	Quy định về vị trí việc làm, tiêu chuẩn tuyển dụng và sử dụng lao động	Bắt buộc chung				
9	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Bắt buộc chung				
10	Quy định về bảo đảm chất lượng bên trong	Bắt buộc chung				
11	Quy định về chuyển đổi số	Bắt buộc chung				

TT	Nội dung quản trị nội bộ	Bắt buộc	Văn bản đính kèm	Số văn bản	Ngày còn hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
12	Quy định về quản lý dữ liệu	Bắt buộc chung				
13	Quy định về khảo thí, kiểm tra, đánh giá	Bắt buộc chung				
14	Quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Bắt buộc chung				
15	Quy định về sở hữu trí tuệ, liên chính khoa học, liên chính học thuật	Bắt buộc chung				
16	Quy định về quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ	Bắt buộc chung				
17	Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học	Theo phạm vi nếu có đào tạo đại học				
18	Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ	Theo phạm vi nếu có đào tạo thạc sĩ				
19	Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ	Theo phạm vi nếu có đào tạo tiến sĩ				
20	Quy định về hợp tác quốc tế	Theo phạm vi nếu có hoạt động hợp tác quốc tế				
21	Quy định về quản lý người học, cơ chế phối hợp tại cơ sở thực hành	Theo phạm vi nếu có tổ chức đào tạo tại cơ sở thực hành				

Bảng 1B. DỮ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Mỗi chỉ số đánh giá hiệu quả công việc cần có chiều hướng đánh giá: Tăng là tốt, Giảm là tốt hoặc Duy trì/đạt ngưỡng. Bảng tự tính tỷ lệ chỉ số đánh giá hiệu quả công việc được cải thiện/đạt mục tiêu so với năm trước.

TT	Chỉ số hoạt động chính/ Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc	Đơn vị tính	Mục tiêu/ Ngưỡng năm N	Chiều hướng đánh giá	Năm N-2	Năm N-1	Năm N	Thay đổi so với N-1	Dữ liệu hợp lệ (1/0)	Đạt cải thiện (1/0)
1	Tỷ lệ nhập học trên số lượng tuyển sinh	%								
2	Tỷ lệ người học duy trì học tập	%								

TT	Chỉ số hoạt động chính/ Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc	Đơn vị tính	Mục tiêu/ Ngưỡng năm N	Chiều hướng đánh giá	Năm N-2	Năm N-1	Năm N	Thay đổi so với N-1	Dữ liệu hợp lệ (1/0)	Đạt cải thiện (1/0)
3	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	%								
4	Tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp	%								
5	Tỷ lệ người học hài lòng	%								
6	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	%								
7	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	%								
8	Sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy đổi bình quân/giảng viên	%								
9	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định	%								
10	Tỷ lệ học phần có học liệu số/LMS	%								
11	Tỷ lệ dịch vụ hành chính được số hóa	%								
12	Tỷ lệ phản hồi kiến nghị người học được xử lý đúng hạn	%								
13	Tỷ lệ thu ngoài ngân sách/tổng thu	%								
14	Tỷ lệ chi cho khoa học công nghệ/ tổng chi	%								
15	Tỷ lệ dữ liệu quản lý được cập nhật đúng hạn	%								

Bảng 1C: SỐ LIỆU THỐNG KÊ BÁO CÁO CẬP NHẬT TRÊN HEMIS

Nhập ngày phải cập nhật, ngày cập nhật thực tế, mức độ đầy đủ và tin cậy. Bảng tự xác định nhóm dữ liệu đạt điều kiện cập nhật để tính chỉ số 1.3.

TT	Nhóm dữ liệu/bảng dữ liệu	Bắt buộc (1/0)	Ngày phải cập nhật	Ngày cập nhật thực tế	Đúng hạn (1/0)	Đầy đủ (%)	Tin cậy (%)	Đạt điều kiện (1/0)
1	Bảng 1A: Nội dung quản trị nội bộ bằng văn bản							
2	Bảng 1B: Chỉ số hoạt động chính/Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc							
3	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên							
4	Bảng 3A: Đất đai, khuôn viên, phân hiệu							
5	Bảng 3B: Sàn xây dựng và chỗ làm việc							
6	Bảng 3C: Học liệu, giáo trình, tài liệu học tập							
7	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống học tập số							
8	Bảng 4A: Thu, chi hoạt động							
9	Bảng 5A: Tuyển sinh và quy mô đào tạo							
10	Bảng 5B: Theo dõi khóa học/tốt nghiệp							
11	Bảng 5C/KS: Khảo sát việc làm và hài lòng người học							
12	Bảng 6A: Sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo							
13	Bảng 6B: Thu từ khoa học, công nghệ và chuyển giao							
14	Bảng 6C: Giảng viên tham gia hoạt động KHCN							

V.2. TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

1. Bảng tổng hợp kết quả chỉ số giảng viên

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	CÔNG THỨC	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên quy đổi	≤ 40	Người học quy đổi/ giảng viên quy đổi			
2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động/ giảng viên			
2.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ (bao gồm cả PGS, GS)		Giảng viên TS / Tổng giảng viên			
	- Đối với cơ sở GDĐH không đào tạo tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%)				
	- Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 40\%$ (50%)				
	- Đối với cơ sở GDĐH đào tạo ngành đặc thù không đào tạo tiến sĩ	$\geq 5\%$ (10%)				
	- Đối với cơ sở GDĐH đào tạo ngành đặc thù có đào tạo tiến sĩ	$\geq 10\%$ (15%)				

(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030

2. Các bảng thu thập số liệu giảng viên

Bảng 2A: DỮ LIỆU ĐẦU VÀO TÍNH CÁC CHỈ SỐ TIÊU CHUẨN 2

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số người học					Tổng số người học quy đổi	Giảng viên theo trình độ, chức danh					Tổng số giảng viên	Tổng số giảng viên quy đổi	Giảng viên cơ hữu	Giảng viên trong độ tuổi lao động	Giảng viên có trình độ tiến sĩ ¹
		ĐHCQ	ĐHKH	ĐHTX	Thạc sĩ	Tiến sĩ		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ ²	PGS	GS					
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên																
2	Nghệ thuật																
3	Nhân văn																
4	Khoa học xã hội và hành vi																
5	Báo chí và thông tin																
6	Kinh doanh và quản lý																
7	Pháp luật																
8	Khoa học sự sống																
9	Khoa học tự nhiên																
10	Toán và thống kê																
11	Máy tính và công nghệ thông tin																
12	Công nghệ kỹ thuật																
13	Kỹ thuật																
14	Sản xuất và chế biến																

¹ Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư.

² Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây KHÔNG GỒM những giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư.

[illegible]

V.3. TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Bảng tổng hợp kết quả chỉ số cơ sở vật chất

	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả	Giải trình
3.1	Diện tích đất/người học (m ²)	≥ 25 từ năm 2030			
3.2.1	Diện tích sàn/người học (m ²)	$\geq 2,8$			
3.2.2	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 70\%$			
3.3	Số lượt sử dụng học liệu hợp lệ bình quân trên giảng viên và người học trong năm học	≥ 10 lượt/ người / năm			
3.4	Tỷ lệ các chức năng/yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý học tập trực tuyến đã được đáp ứng và đưa vào sử dụng	100%			

2. Các bảng thu thập số liệu cơ sở vật chất

Bảng 3A: DỮ LIỆU DIỆN TÍCH ĐẤT THEO KHUÔN VIÊN (hệ số vị trí KVT) TÍNH CHỈ SỐ 3.1

STT	Khuôn viên trụ sở chính/ phân hiệu	Ký hiệu	Diện tích đất theo hồ sơ pháp lý (m ²)	Địa chỉ	Hệ số vị trí của khuôn viên (KVT)	Diện tích đất quy đổi (m ²)	Ghi chú
1	Trụ sở chính						
2	Cơ sở...						
3	Phân hiệu...						
4	...						
	TỔNG CỘNG						

Bảng 3B: DỮ LIỆU DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG THEO CÔNG TRÌNH (hệ số sử dụng KSD $\leq 0,7$)

	Công trình	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo	Số vị trí làm việc phù hợp cho giảng viên	Địa chỉ
1	Toà nhà 1						
2	Toà nhà 2						
3	...						
	TỔNG SỐ						

Bảng 3C: THỐNG KÊ LƯỢT SỬ DỤNG HỌC LIỆU THƯ VIỆN (phục vụ tính chỉ số 3.3)

TT	Đối tượng thống kê	Tổng số người	Số lượt mượn trực tiếp (Tài liệu in)	Số lượt sử dụng trực tuyến (Học liệu số)	Tổng số lượt sử dụng hợp lệ	Ghi chú / Nguồn dữ liệu trích xuất
I	GIẢNG VIÊN (Theo trình độ được đào tạo)					
1	Giảng viên có trình độ Đại học					
2	Giảng viên có trình độ Thạc sĩ					
3	Giảng viên có trình độ Tiến sĩ (bao gồm PGS, GS)					
II	NGƯỜI HỌC (Theo trình độ, hình thức, phương thức đào tạo)					
1	Đại học chính quy					
2	Đại học kết hợp giữa trực tiếp và từ xa					
3	Đại học Đào tạo từ xa					
4	Trình độ Thạc sĩ					
5	Trình độ Tiến sĩ					
III	TỔNG CỘNG TOÀN TRƯỜNG					

Bảng 3D: DANH MỤC CÁC CHỨC NĂNG/YÊU CẦU BẮT BUỘC CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN

TT	Chức năng/Yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý học tập (LMS)	Yêu cầu	Tình trạng đáp ứng (Có/Không)	Số hiệu Biên bản nghiệm thu/ tài liệu minh chứng	Ngày nghiệm thu/đưa vào sử dụng	Hệ thống/phân hệ tích hợp (Đường dẫn nếu có)	Ghi chú
1	Xác thực danh tính người học	Bắt buộc					
2	Quản lý và lưu vết toàn bộ quá trình học tập	Bắt buộc					

TT	Chức năng/Yêu cầu tối thiểu của hệ thống quản lý học tập (LMS)	Yêu cầu	Tình trạng đáp ứng (Có/Không)	Số hiệu Biên bản nghiệm thu/ tài liệu minh chứng	Ngày nghiệm thu/đưa vào sử dụng	Hệ thống/phân hệ tích hợp (Đường dẫn nếu có)	Ghi chú
3	Hỗ trợ kiểm tra, đánh giá và phòng ngừa gian lận	Bắt buộc					
4	Bảo đảm khả năng truy xuất, kiểm chứng và giải trình dữ liệu	Bắt buộc					
5	Hỗ trợ công bố, kiểm soát việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	Bắt buộc					
6	Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống quản lý đào tạo và cơ sở dữ liệu giáo dục	Bắt buộc					
7	Đáp ứng yêu cầu về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân	Bắt buộc					
8	Phục vụ kiểm định chất lượng giáo dục	Bắt buộc					

V.4. TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

1. Bảng tổng hợp kết quả chỉ số tài chính

	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả	Giải trình
4.1	Biên độ hoạt động trung bình 03 năm	≥ 0			
4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0			

Ghi chú thiết kế: Các trường nhập dữ liệu tài chính theo 4 năm tại sheet 4A. Các dòng tổng, chênh lệch, biên độ và tăng trưởng được tính tự động để mô phỏng dữ liệu HEMIS khi chạy thử chỉ số.

2. Các bảng thu thập số liệu tài chính

Bảng 4A: DỮ LIỆU ĐẦU VÀO TÍNH CÁC CHỈ SỐ TIÊU CHUẨN 4

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TT	Số lượng tuyển sinh	Năm N ³	Năm N-1	Năm N-2	Năm N-3	Ghi chú
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính VNĐ)					
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư (đơn vị tính VNĐ)					
II	Thu giáo dục và đào tạo (đơn vị tính VNĐ)					
1	Học phí, lệ phí từ người học					
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN cho đào tạo					
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài cho đào tạo					
4	Thu khác từ giáo dục và đào tạo					
III	Thu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (đơn vị tính VNĐ)					
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN cho KH&CN					
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài cho KH&CN					
3	Thu khác từ KH&CN					
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng) (đơn vị tính VNĐ)					
A1	Nguồn thu ngoài học phí và ngoài ngân sách nhà nước (đơn vị tính VNĐ)					

³ Năm N là năm tính chuẩn cơ sở GDĐH

TT	Số lượng tuyển sinh	Năm N ³	Năm N-1	Năm N-2	Năm N-3	Ghi chú
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính VNĐ)					
I	Chi lương, thu nhập (đơn vị tính VNĐ)					
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên					
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác					
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (đơn vị tính VNĐ)					
1	Chi cho đào tạo					
2	Chi cho nghiên cứu					
3	Chi cho phát triển đội ngũ					
4	Chi phí chung và chi khác					
III	Chi hỗ trợ người học (đơn vị tính VNĐ)					
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập					
2	Chi hoạt động nghiên cứu của người học					
3	Chi hoạt động khác hỗ trợ người học					
IV	Chi khác (đơn vị tính VNĐ)					
C	CHÊNH LỆCH THU CHI (đơn vị tính VNĐ)					
D	Biên độ hoạt động từng năm					
E	Tốc độ tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí và ngoài ngân sách nhà nước					

Bảng 4B. TÍNH TỰ ĐỘNG CÁC CHỈ SỐ TIÊU CHUẨN 4

Năm/Giai đoạn	Năm N ⁴	Năm N-1	Năm N-2	Năm N-3	Ghi chú
Tổng thu hoạt động					
Tổng chi hoạt động					
Chênh lệch thu chi					
Biên độ hoạt động					
Tốc độ tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí và ngoài ngân sách nhà nước.					

V.5. TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO**1. Bảng tổng hợp kết quả chỉ số tuyển sinh và đào tạo**

TT	TÊN CHỈ SỐ	NGŨƠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỷ lệ nhập học trung bình trong 03 năm gần nhất	$\geq 50\%$			
5.1.2	Tỷ lệ tăng, giảm quy mô đào tạo so với 03 năm trước	$\geq -30\%$			
5.2.1	Tỷ lệ thôi học trong năm	$\leq 10\%$			
5.2.2	Tỷ lệ thôi học của người học năm thứ nhất	$\leq 15\%$			
5.3.1	Tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không vượt quá 1,5 lần thời gian đào tạo chuẩn	$\geq 60\%$			
5.3.2	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 40\%$			
5.4.1	Tỷ lệ người học hài lòng về chất lượng, hiệu quả giảng dạy và hỗ trợ học tập của giảng viên	$\geq 70\%$			
5.4.2	Tỷ lệ người học có phản hồi hợp lệ trong khảo sát	$\geq 60\%$			
5.4.3	Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học hài lòng tổng thể về chương trình đào tạo, quá trình học tập và trải nghiệm	$\geq 70\%$			
5.4.4	Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có phản hồi hợp lệ trong khảo sát	$\geq 70\%$			
5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp, tự tạo việc làm, tiếp tục học tập hoặc thực hiện hoạt động bắt buộc để đáp ứng điều kiện hành nghề trong 12 tháng sau tốt nghiệp	$\geq 70\%$			

⁴ Năm N là năm tính chuẩn cơ sở GDĐH

2. Các bảng thu thập số liệu tuyển sinh và đào tạo

2.1. Các bảng thu thập số liệu tuyển sinh và quy mô đào tạo

Bảng 5.1A. Số liệu tuyển sinh của 03 năm gần nhất

TT	Năm	Trình độ	Hình thức đào tạo	Số lượng tuyển sinh đã công bố (B)	Số trúng tuyển, nhập học mới (A)	Tỷ lệ A/B (%)
1						
2						
3						
	...					

Ghi chú: Kê khai theo từng năm, trình độ và hình thức đào tạo.

Tỷ lệ nhập học trung bình 03 năm = $[(A(n)/B(n) + A(n-1)/B(n-1) + A(n-2)/B(n-2))/3] \times 100\%$.

Bảng 5.1B. Tổng hợp tính tỷ lệ nhập học trung bình 03 năm

Năm	Tổng số lượng tuyển sinh B	Tổng số nhập học A	Tỷ lệ A/B (%)
n-2			
n-1			
n			
Trung bình 03 năm			

Bảng 5.1C. Quy mô đào tạo của 4 năm liên tiếp

TT	Trình độ	Hình thức đào tạo	Quy mô N-3	Quy mô N-2	Quy mô N-1	Quy mô N	Tăng/giảm n so với n-3 (%)
1							
2							
...							

Ghi chú: Tỷ lệ tăng/giảm quy mô = $[(\text{Quy mô năm } N / \text{Quy mô năm } (N-3)) - 1] \times 100\%$. Cần lưu dữ liệu liên tục của 4 năm để nhận diện xu hướng.

Bảng 5.1D. Trường hợp giảm quy mô theo định hướng phát triển

Nội dung	Thông tin/ Mã văn bản	Ngày phê duyệt hoặc công bố	Cơ quan/người có thẩm quyền
Định hướng/kế hoạch phát triển có nội dung giảm quy mô			
Thời điểm công bố công khai trước ít nhất 02 năm			
Giải trình mức giảm quy mô thực tế			

2.2. Bảng thu thập số liệu tiêu chí 5.2 - thôi học**Bảng 5.2A. Tỷ lệ thôi học trong năm**

TT	Năm học	Chương trình/ Trình độ/ Hình thức	A: Người học tại thời điểm thống kê cuối năm học liền trước	C: Tốt nghiệp trong năm	D: Tiếp tục học cuối năm	E: Trường hợp loại trừ	B=A-C- D-E	Mẫu số A- E	Tỷ lệ B/ (A-E) (%)
1									
2									
									

Ghi chú: Kê khai tối thiểu từng năm học và theo phạm vi đánh giá. Các nhóm C, D và E phải loại trừ lẫn nhau. Khuyến nghị theo dõi 03 năm học liên tiếp; muốn tính 3 tỷ lệ cần dữ liệu tại 4 thời điểm cuối năm. **B phải được xác minh trực tiếp bằng hồ sơ; chênh lệch giữa giá trị đối soát (A-C-D-E) và B là số người học chưa xác định được trạng thái học tập, phải được thống kê, rà soát và báo cáo kèm theo.**

Bảng 5.2B. Chi tiết các trường hợp loại trừ E

TT	Năm học	Chương trình/Khóa	Tạm dừng/bảo lưu	Chuyển chương trình	Chuyển cơ sở	Nghĩa vụ QS/CA	Điều trị dài hạn	Trường hợp hợp lệ khác	Tổng E
1									
2									
									

Bảng 5.2C. Tỷ lệ thôi học của người học năm thứ nhất theo khóa tuyển sinh

TT	Chương trình	Khóa tuyển sinh	A1: Nhập học lần đầu	C1: Tốt nghiệp/hoàn thành	D1: Tiếp tục học đầu năm sau	E1: Loại trừ	B1=A1-C1-D1-E1	Mẫu số A1-E1	Tỷ lệ (%)
1									
2									
									

Ghi chú: Mỗi khóa được theo dõi từ thời điểm chốt dữ liệu đầu khóa đến thời điểm kiểm đếm đầu năm học tiếp theo. Khuyến nghị xem xét 3 khóa gần nhất đã hoàn thành năm học đầu tiên.

2.3. Bảng thu thập số liệu tiêu chí 5.3 - tốt nghiệp

Quy ước: T là thời gian đào tạo chuẩn của chương trình (đơn vị tính theo tháng). Chỉ đưa vào tính tỷ lệ những khóa đã đủ thời gian theo dõi tương ứng đến năm báo cáo.

Bảng 5.3A. Theo dõi tốt nghiệp theo chương trình và khóa tuyển sinh

T T	Chương trình	Trình độ/ Hình thức	Khóa tuyển sinh i	T (tháng)	Mốc kết thúc T	Mốc kết thúc 1,5T	N(i): Số nhập học	M1(i): Tốt nghiệp ≤T	M(i): Tốt nghiệp ≤1,5T	Đủ điều kiện tính đúng hạn	Đủ điều kiện tính 1,5T
1											
2											
	...										

Ghi chú: Một người học thuộc nhiều chương trình không được tính trùng trong cùng một chỉ số. Mốc 1,5T phải xác định theo tháng/học kỳ, không làm tròn tùy ý theo năm.

Bảng 5.3B. Tổng hợp tính tỷ lệ tốt nghiệp

Chỉ số	Tổng số nhập học của các khóa đủ điều kiện	Tổng số tốt nghiệp trong thời hạn	Tỷ lệ (%)	Ngưỡng	Kết quả
5.3.1. Tốt nghiệp trong thời gian ≤ 1,5T				≥ 60%	
5.3.2. Tốt nghiệp đúng hạn ≤ T				≥ 40%	

2.4. Bảng thu thập số liệu tiêu chí 5.4 - Mức độ hài lòng

Bảng 5.4A. Người học hài lòng với giảng viên

TT	Năm học	Chương trình/ Phạm vi khảo sát	Phương thức khảo sát	Số đối tượng thuộc phạm vi	N1: Phản hồi hợp lệ	M1: Phản hồi từ Hài lòng trở lên	Tỷ lệ M1/ N1 (%)	Tỷ lệ phản hồi (%)	Đạt tính đại diện?
1									
2									
	...								

Ghi chú: Số phản hồi hợp lệ tối thiểu 60% số đối tượng thuộc phạm vi khảo sát và phải bảo đảm tính đại diện. Chỉ hai mức “Hài lòng” và “Rất hài lòng” được tính là phản hồi tích cực.

Bảng 5.4B. Người tốt nghiệp hài lòng tổng thể

TT	Năm/Khóa tốt nghiệp	Chương trình	Số người tốt nghiệp thuộc phạm vi	N2: Phản hồi hợp lệ	M2: Phản hồi từ Hài lòng trở lên	Tỷ lệ M2/N2 (%)	Tỷ lệ phản hồi (%)	Đạt tính đại diện?
1								
2								
								

Ghi chú: Khảo sát toàn bộ người tốt nghiệp trong năm; số phản hồi hợp lệ tối thiểu 70% số người thuộc phạm vi khảo sát.

2.5. Bảng thu thập số liệu tiêu chí 5.5 - Kết quả sau tốt nghiệp

Bảng 5.5A. Trạng thái người tốt nghiệp trong 12 tháng sau tốt nghiệp

TT	Năm/ Đợt tốt nghiệp	Chương trình	Tổng số tốt nghiệp	Có việc làm phù hợp	Tự tạo việc làm	Học tiếp trình độ cao hơn	Thực hành bắt buộc để hành nghề	Tổng trạng thái tích cực đã xác minh	Trạng thái khác/ Chưa xác minh
1									
2									
									

Ghi chú: Các nhóm trạng thái tích cực phải loại trừ trùng lặp ở cấp người học. Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều nhóm, chỉ tính một lần vào tổng số có kết quả đầu ra tích cực.

Bảng 5.5B. Phương pháp xác định và kết quả chỉ số

Phương pháp	N: Tổng số tốt nghiệp	M: Có phản hồi	M1: Trạng thái tích cực trong số phản hồi	Số tích cực xác minh từ dữ liệu hành chính	Số ước tính theo phương pháp được phê duyệt	N1 cuối cùng	Tỷ lệ N1/N (%)	Tỷ lệ phản hồi (%)
Khảo sát của cơ sở đào tạo								
Khảo sát độc lập của cơ quan quản lý								
Đối soát cơ sở dữ liệu quốc gia/hành chính								

Ghi chú: Chỉ sử dụng phương pháp ước lượng khi đã công bố, kiểm định và áp dụng thống nhất; ưu tiên dữ liệu đã được xác minh, đối soát. Thời điểm xác định là 12 tháng sau tốt nghiệp.

V.6. TIÊU CHUẨN 6: KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Bảng tổng hợp kết quả chỉ số khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	TC6	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6.1	Tỷ trọng thu khoa học-công nghệ	$\geq 5,0\%$			
6.2.1	Số sản phẩm khoa học, công nghệ và ĐMST quy đổi/giảng viên	$\geq 0,3$			
	Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 0,6$			
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	$\geq 0,3$			

2. Các bảng thu thập số liệu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Bảng 6A: SẢN PHẨM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

TT	Nhóm sản phẩm KHCN	Số lượng	Hệ số quy đổi	Số lượng quy đổi	Trong đó WoS/Scopus	Nguồn dữ liệu HEMIS dự kiến	Ghi chú
1	Bài báo khoa học được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận không thuộc WoS/Scopus ⁵		1,00			Công bố khoa học; sở hữu trí tuệ	
2	Công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực		2,00			Công bố WoS/Scopus	
3	Sách chuyên khảo, tác phẩm nghệ thuật và thành tích TDTT đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế		3,00			Sách/chuyên khảo; giải thưởng; thành tích nghệ thuật, TDTT	
4	Bằng độc quyền sáng chế		5,00			Sở hữu trí tuệ/sáng chế	
	TỔNG						
	Tổng công bố WoS/Scopus						

Bảng 6B. THU KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ TỔNG THU

TT	Khoản mục	Số tiền trong năm báo cáo	Tính vào thu KHCN	Nguồn dữ liệu HEMIS dự kiến	Ghi chú
1	Tổng thu của cơ sở đào tạo		Không	Tài chính - tổng thu	Mẫu số để tính chỉ số 6.1
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước		Có	Tài chính KHCN	

⁵ Đối với các công trình khoa học đã công bố thuộc Danh mục tạp chí khoa học hoặc báo cáo hội nghị do Hội đồng Giáo sư nhà nước ban hành nhưng không thuộc Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, việc xác định sản phẩm khoa học quy đổi để đánh giá mức độ đáp ứng Chuẩn cơ sở giáo dục đại học tiếp tục được công nhận theo Danh mục tạp chí khoa học hoặc báo cáo hội nghị do Hội đồng Giáo sư nhà nước ban hành tại thời điểm công bố công trình khoa học cho đến thời điểm Thông tư này ký ban hành.

TT	Khoản mục	Số tiền trong năm báo cáo	Tính vào thu KHCN	Nguồn dữ liệu HEMIS dự kiến	Ghi chú
3	Thu từ hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, dịch vụ khoa học công nghệ		Có	Tài chính KHCN	
4	Thu từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, sở hữu trí tuệ, spin-off/start-up		Có	Tài chính KHCN	
5	Thu từ tài trợ, viện trợ, đặt hàng cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo		Có	Tài chính KHCN	
	TỔNG THU KHCN, ĐMST				
	TỔNG THU TOÀN TRƯỜNG				
	TỶ TRỌNG THU KHCN, ĐMST				

Bảng 6C. SỐ GIẢNG VIÊN DÙNG LÀM MẪU SỐ TÍNH CHỈ SỐ 6.2

TT	Lĩnh vực đào tạo	Tổng số giảng viên	Giảng viên quy đổi nếu có	Mẫu số sử dụng	Ghi chú
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				
2	Nghệ thuật				
3	Nhân văn				
4	Khoa học xã hội và hành vi				
5	Báo chí và thông tin				
6	Kinh doanh và quản lý				
7	Pháp luật				
8	Khoa học sự sống				

TT	Lĩnh vực đào tạo	Tổng số giảng viên	Giảng viên quy đổi nếu có	Mẫu số sử dụng	Ghi chú
9	Khoa học tự nhiên				
10	Toán và thống kê				
11	Máy tính và công nghệ thông tin				
12	Công nghệ kỹ thuật				
13	Kỹ thuật				
14	Sản xuất và chế biến				
15	Kiến trúc và xây dựng				
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
17	Thú y				
18	Sức khỏe				
19	Dịch vụ xã hội				
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
21	Dịch vụ vận tải				
22	Môi trường và bảo vệ môi trường				
23	An ninh, quốc phòng				
24	Lĩnh vực khác				
	TỔNG				

2.7. Danh mục minh chứng và xác nhận dữ liệu

Bảng 7A. Danh mục minh chứng

Mã minh chứng	Tên tài liệu/dữ liệu	Chỉ số liên quan	Thời kỳ dữ liệu	Đơn vị cung cấp	Đường dẫn/ vị trí lưu trữ	Người kiểm tra	Ghi chú

Bảng 7B. Kiểm tra chất lượng dữ liệu

Nội dung kiểm tra	Đạt	Chưa đạt	Giải trình/biện pháp khắc phục
Dữ liệu đầy đủ theo phạm vi và thời kỳ quy định			
Dữ liệu nhất quán giữa các bảng và với HEMIS/hồ sơ gốc			
Các trạng thái người học loại trừ lẫn nhau, không tính trùng			
Các khóa dùng tính tốt nghiệp đã đủ thời gian theo dõi			
Tỷ lệ phản hồi khảo sát đạt yêu cầu và bảo đảm tính đại diện			
Dữ liệu thực hành có thể truy xuất đến người học và hoạt động cụ thể			
Các phương pháp ước lượng (nếu có) đã được công bố và kiểm định			

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng đơn vị đầu mối
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện có thẩm quyền
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

